TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Số: 458 /LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**
   - Mã chứng khoán: **L10**
   - Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.
   - Điện thoại: 024 38649584 Fax: 024 38649581
   - E-mail: info@lilama10.com

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 10 công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19../10./2026 tại đường dẫn **www.lilama10.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính quý 3/2026

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:5400101... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10 Q.NAM TỪ LIÊM-T.P HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
Ký ngày: 20/10/2026 13:54:57

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10 - Phố Tố Hữu - Phường Đại Mỗ - TP Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,139,288,621,759**	**1,144,410,817,396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**531,895,807,494**	**389,710,968,970**
1. Tiền	111		531,895,807,494	389,710,968,970
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4,470,320,000**	**4,433,090,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	4,470,320,000	4,433,090,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**477,491,509,640**	**437,142,963,455**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	446,559,338,444	416,402,593,292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,381,171,516	47,453,943,615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	2,823,831,571	5,533,938,645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(31,272,831,891)	(32,247,512,097)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**125,430,984,625**	**311,472,706,652**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	125,430,984,625	311,472,706,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**0**	**1,651,088,319**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.10	0	1,651,088,319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**167,786,160,408**	**153,768,306,514**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**96,667,472,709**	**79,014,113,887**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	88,665,530,709	71,012,171,887
- Nguyên giá	222		501,167,888,211	466,630,735,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(412,502,357,502)	(395,618,563,324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,001,942,000	8,001,942,000
- Nguyên giá	228		9,021,182,000	9,021,182,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,019,240,000)	(1,019,240,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.9	**44,837,894,074**	**48,473,399,002**
- Nguyên giá	241		110,560,784,363	110,560,784,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(65,722,890,289)	(62,087,385,361)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**26,280,793,625**	**26,280,793,625**
1. Đầu tư vào công ty con	261			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26,280,793,625	26,280,793,625
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**0**	**0**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1,307,074,782,167**	**1,298,179,123,910**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**880,615,155,719**	**995,492,035,503**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**658,459,588,953**	**824,293,291,660**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	123,553,492,230	163,452,294,125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221,165,505,293	302,530,229,298
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	848,194,120	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	29,275,748,898	7,477,382,967
5. Phải trả người lao động	315		36,553,666,938	46,245,385,910
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	44,106,214,414	34,679,614,675
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	3,156,151,921	3,607,198,241
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	13,482,310,139	15,585,107,787
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	135,986,200,855	237,906,238,692
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	27,620,131,373	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22,711,972,772	12,809,839,965
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**222,155,566,766**	**171,198,743,843**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		89,084,320,212	92,283,232,869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.14		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.15		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	44,308,219,411	45,009,668,722
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	6,019,280,879	5,885,710,879
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	0	400,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	82,743,746,264	27,620,131,373
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.19**	**426,459,626,448**	**302,687,088,407**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98,900,000,000	98,900,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98,900,000,000	98,900,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2,023,313,414)	(2,023,313,414)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		134,716,757,962	124,095,227,270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,789,108,603	2,789,108,603
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		187,077,073,297	73,926,065,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		36,227,749,449	36,257,091,349
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		150,849,323,848	37,668,974,599
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,307,074,782,167**	**1,298,179,123,910**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đặng Hào Quang	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10 - Phố Tố Hữu - Phường Đại Mỗ - TP Hà Nội - Việt Nam

Mẫu B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 - 2026	Quý 3 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**404,963,948,991**	**419,715,249,289**	**1,212,266,935,186**	**1,156,806,661,750**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		404,963,948,991	419,715,249,289	1,212,266,935,186	1,156,806,661,750
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**254,578,130,173**	**379,150,046,549**	**988,310,090,735**	**1,092,244,975,458**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150,385,818,818	40,565,202,740	223,956,844,451	64,561,686,292
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	32,492,663	60,293,119	2,613,307,416	6,462,409,635
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	4,452,118,927	4,131,487,521	19,780,500,399	10,622,980,682
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3,546,016,495	3,503,890,504	10,200,316,377	9,995,072,445
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7			0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,511,702,052	20,643,218,009	20,811,579,762	31,964,108,595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**138,454,490,502**	**15,850,790,329**	**185,978,071,706**	**28,437,006,650**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,123	1,640	2,576,263,834	2,477,440,073
13. Chi phí khác	32	VI.6	11,229,838	114,802,151	27,682,446	710,574,767
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11,228,715)	(114,800,511)	2,548,581,388	1,766,865,306
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**138,443,261,787**	**15,735,989,818**	**188,526,653,094**	**30,203,871,956**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.9**	**27,702,124,357**	**3,171,512,364**	**37,677,329,246**	**5,539,909,258**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**110,741,137,430**	**12,564,477,454**	**150,849,323,848**	**24,663,962,698**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	11,312	1,283	15,409	2,519
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		11,312	1,283	15,409	2,519

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đặng Hào Quang	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10 - Phố Tố Hữu - Phường Đại Mỗ - TP Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**138,443,261,787**	**30,203,871,956**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,519,299,106	20,187,809,455
- Các khoản dự phòng	03		81,769,066,058	38,016,375,044
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,503,425,797)	(4,286,026,479)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		0	(2,132,791,534)
- Chi phí lãi vay	06		10,200,316,377	9,995,072,445
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***248,428,517,531***	***91,984,310,887***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,722,777,660)	(46,836,363,731)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		186,041,722,027	184,831,634,989
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75,614,371,185)	(281,118,850,239)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10,277,527,818)	(10,146,010,439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,784,685,568)	(3,095,140,722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,489,653,000)	(3,507,833,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**291,581,224,327**	**(67,888,252,255)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,537,153,000)	(8,223,142,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	2,132,791,534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(34,537,153,000)**	**33,909,649,134**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		268,532,047,551	449,690,807,773
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(371,252,085,388)	(404,514,293,317)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		(14,607,030,645)	(14,625,403,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(117,327,068,482)**	**30,551,110,806**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**139,717,002,845**	**(3,427,492,315)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**389,710,968,970**	**327,734,379,689**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,467,835,679	3,701,709,864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**531,895,807,494**	**328,008,597,238**

(*) **Ghi chú:** Để phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, từ Quý 2 năm 2016 Công ty cổ phần LILAMA 10 sẽ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đặng Hào Quang	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10 - Phố Tố Hữu - Phường Đại Mỗ - TP Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần LILAMA 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ-BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở tài chính Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15/04/2025 với mã số doanh nghiệp là 5400101273.
Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.
Trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính.

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Chế tạo kết cấu thép và thiết bị, lắp đặt công trình, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và cho thuê văn phòng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Ninh Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Ninh Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Ninh Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng các công trình
Chi nhánh Hải Dương	Hải Phòng	Xây dựng các công trình

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chuyển sang ngày 01/01/2026 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
   Kỳ kế toán Quý III của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09 hàng năm theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Ước tính kế toán.

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,5 - 03 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:
Nhà cửa, vật kiến trúc: 06 - 40 năm

9. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông và thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.
Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
+ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
+ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
+ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.
- Doanh thu hoạt động tài chính
Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.
Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:
- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	171,361,221	523,532,813
- Tiền gửi không kỳ hạn	531,724,446,273	389,187,436,157
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	**531,895,807,494**	**389,710,968,970**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	4,470,320,000	4,470,320,000		4,433,090,000	4,433,090,000	
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						

- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**4,470,320,000**	**4,470,320,000**		**4,433,090,000**	**4,433,090,000**	

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác	26,280,793,625	26,280,793,625		26,280,793,625	26,280,793,625	
Cộng	**26,280,793,625**	**26,280,793,625**		**26,280,793,625**	**26,280,793,625**	

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**446,559,338,444**	**(31,272,831,891)**	**416,402,593,292**	**(32,247,512,097)**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	346,405,377,415		359,816,283,924	
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	*147,753,342,137*	(9,377,699,284)	*124,834,856,146*	(12,134,954,307)
Ban quản lý dự án điện 1 CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	*26,038,222,365*		*115,514,252,052*	
Ban quản lý dự án điện 2	*73,594,380,665*		*43,615,296,679*	
Liên danh MC-HDEC-CC1	*99,019,432,248*		*75,851,879,047*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100,153,961,029	(21,895,132,607)	56,586,309,368	(20,112,557,790)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			0	
Cộng	**446,559,338,444**	**(31,272,831,891)**	**416,402,593,292**	**(32,247,512,097)**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Cổ đông lớn	*147,753,342,137*		*124,834,856,146*	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	2,823,831,571		5,533,938,645	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**2,823,831,571**		**5,533,938,645**	

5. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty cổ phần Lisemco	6,044,182,970		(3,287,631,053)	6,044,182,970		(3,287,631,053)
Công ty cổ phần Lilama 45-1	9,994,043,268		(9,994,043,268)	9,994,043,268		(9,994,043,268)
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	9,377,699,284		(9,377,699,284)	13,186,732,570		(12,134,954,307)
Các đối tượng khác	13,934,987,788		(8,613,458,286)	10,112,121,693		(6,830,883,469)
Cộng	**39,350,913,310**		**(31,272,831,891)**	**39,337,080,501**	-	**(32,247,512,097)**

6. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5,116,761,424		5,185,452,031	
- Công cụ, dụng cụ;	234,550,776		420,360,080	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	120,079,672,425		305,866,894,541	
- Sản phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi đi bán;				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105,920,267,644	174,198,392,888	181,208,044,861	903,399,718	4,400,630,100	466,630,735,211

- Mua trong năm		33,149,253,000	1,387,900,000			34,537,153,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	105,920,267,644	207,347,645,888	182,595,944,861	903,399,718	4,400,630,100	501,167,888,211
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(61,809,240,363)	(151,532,208,754)	(176,973,084,389)	(903,399,718)	(4,400,630,100)	(395,618,563,324)
- Khấu hao trong năm	(4,616,431,843)	(11,053,147,363)	(1,214,214,972)	-	-	(16,883,794,178)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	(66,425,672,206)	(162,585,356,117)	(178,187,299,361)	(903,399,718)	(4,400,630,100)	(412,502,357,502)
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	**44,111,027,281**	**22,666,184,134**	**4,234,960,472**	-	-	**71,012,171,887**
- Tại ngày cuối kỳ	**39,494,595,438**	**44,762,289,771**	**4,408,645,500**	-	-	**88,665,530,709**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,001,942,000			1,019,240,000		9,021,182,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	8,001,942,000	-	-	1,019,240,000	-	9,021,182,000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm				(1,019,240,000)		(1,019,240,000)
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	(1,019,240,000)	-	(1,019,240,000)

Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	**8,001,942,000**	-	-	-	-	**8,001,942,000**
- Tại ngày cuối kỳ	**8,001,942,000**	-	-	-	-	**8,001,942,000**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**110,560,784,363**	-	-	**110,560,784,363**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110,560,784,363			110,560,784,363
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**62,087,385,361**	**3,635,504,928**	-	**65,722,890,289**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	62,087,385,361	3,635,504,928		65,722,890,289
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**48,473,399,002**	-	-	**44,837,894,074**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	48,473,399,002			44,837,894,074
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

10. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

Thuế GTGT được khấu trừ	-	1,651,088,319
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**-**	**1,651,088,319**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	**135,986,200,855**	**268,932,047,551**	**370,852,085,388**	**237,906,238,692**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***135,136,200,855***	***268,532,047,551***	***369,502,085,388***	***236,106,238,692***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	60,276,597,754	141,667,853,505	169,785,690,535	88,394,434,784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	7,482,227,750	7,482,227,750	15,861,504,340	15,861,504,340
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	7,084,692,419	7,084,692,419	3,587,001,923	3,587,001,923
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tây	44,028,269,355	67,025,549,350	121,420,250,175	98,422,970,180
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Phạm Hùng	16,264,413,577	45,271,724,527	58,847,638,415	29,840,327,465
Nợ dài hạn đến hạn trả	***850,000,000***	***400,000,000***	***1,350,000,000***	***1,800,000,000***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	850,000,000	400,000,000	1,350,000,000	1,800,000,000
b) Vay dài hạn	**-**	**-**	**400,000,000**	**400,000,000**
Vay dài hạn ngân hàng	**-**	**-**	***400,000,000***	***400,000,000***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-		400,000,000	400,000,000
Nợ dài hạn thuê tài chính				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	**135,986,200,855**	**268,932,047,551**	**371,252,085,388**	**238,306,238,692**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội					
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06/26/QLN/HM/VCBTHN ngày 02/03/2026	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	150,000,000,000	44,028,269,355	Thế chấp

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ					
Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202500837 ngày 22/07/2025	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	60,000,000,000	7,482,227,750	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2026/147292/HDTD ký ngày 01/06/2026	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ	5 tháng	200,000,000,000	60,276,597,754	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long					
Hợp đồng cấp tín dụng số 361628.25.054.23521.TD ngày 23/12/2025	Lãi suất cố định trong 3 tháng đầu, sau 3 tháng lãi suất thả nổi	6 tháng	100,000,000,000	7,084,692,419	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Phạm Hùng					
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa TPBank và Khách Hàng số 12/2026/HDTD/PHG ngày 26/01/2026	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	250,000,000,000	16,264,413,577	Tín chấp
Tổng			**760,000,000,000**	**135,136,200,855**	

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội					
HĐ cho vay trung dài hạn số 02/22/QLN/TDH/VCBTHN ký ngày 03/03/2022	Lãi suất cố định 2 năm dầu 7,7%/Năm; Các năm sau thả nổi	60 tháng	8,500,000,000	850,000,000	Tài sản đảm bảo
Tổng			**8,500,000,000**	**850,000,000**	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						
Cộng						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

12. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	123,553,492,230	163,452,294,125
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung	*3,042,608,269*	*15,601,267,332*
Công ty TNHH Thép Kinh bắc	*27,763,303,696*	*38,712,778,601*
- Phải trả cho các đối tượng khác	92,747,580,265	109,138,248,192
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**123,553,492,230**	**163,452,294,125**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cổ đông lớn	*229,156,513*	*229,156,513*

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	848,194,120	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn	7,477,382,967	61,021,671,186	39,223,305,255	29,275,748,898
Thuế giá trị gia tăng		19,162,895,896	18,450,833,282	712,062,614
Thuế xuất, nhập khẩu		253,980,510	253,980,510	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,809,480,679	37,677,329,246	16,784,685,568	27,702,124,357
Thuế thu nhập cá nhân	667,902,288	2,246,405,261	2,052,745,622	861,561,927
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,681,060,273	1,681,060,273	-
Thuế môn bài				-
- Dài hạn				-
Cộng	**7,477,382,967**	**61,021,671,186**	**39,223,305,255**	**29,275,748,898**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế giá trị gia tăng (NMCTTB)				
Thuế môn bài				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Dài hạn				
Cộng				

15. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	44,106,214,414	34,679,614,675
- Chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	44,106,214,414	34,679,614,675
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	**44,106,214,414**	**34,679,614,675**

16. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	4,534,780,834	4,074,768,191
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	40,000,000	40,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8,907,529,305	11,470,339,596
Cộng	**13,482,310,139**	**15,585,107,787**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,019,280,879	5,885,710,879
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**6,019,280,879**	**5,885,710,879**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

17. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	3,156,151,921	3,607,198,241
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	**3,156,151,921**	**3,607,198,241**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	44,308,219,411	45,009,668,722
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	**44,308,219,411**	**45,009,668,722**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		
Cộng		

18. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	-	27,620,131,373	-	27,620,131,373
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		27,620,131,373		27,620,131,373
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
b) Dài hạn	27,620,131,373	82,743,746,264	27,620,131,373	82,743,746,264
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	27,620,131,373	82,743,746,264	27,620,131,373	82,743,746,264
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Tổng	**27,620,131,373**	**110,363,877,637**	**27,620,131,373**	**110,363,877,637**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98,900,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	121,814,186,718	2,789,108,603	56,264,519,303	282,744,501,210
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						37,668,974,599	37,668,974,599
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Trích lập các quỹ				2,281,040,552		(5,322,427,954)	(3,041,387,402
- Chia cổ tức						(14,685,000,000)	(14,685,000,000
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	98,900,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	124,095,227,270	2,789,108,603	73,926,065,948	302,687,088,40
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						150,849,323,848	150,849,323,84
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Trích lập các quỹ				10,621,530,692		(23,013,316,499)	(12,391,785,80
- Chia cổ tức						(14,685,000,000)	(14,685,000,00
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ nay	98,900,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	134,716,757,962	2,789,108,603	187,077,073,297	426,459,626,448

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	35,604,000,000	35,604,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63,296,000,000	63,296,000,000
Cộng	**98,900,000,000**	**98,900,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	98,900,000,000	98,900,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	98,900,000,000	98,900,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,890,000	9,890,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,890,000	9,890,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,890,000	9,890,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	100,000	100,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,790,000	9,790,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,790,000	9,790,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* 10,000

e) Các quỹ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	134,716,757,962	124,095,227,270
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,789,108,603	2,789,108,603
Cộng	**137,505,866,565**	**126,884,335,873**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1,212,266,935,186	1,156,806,661,750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	**1,212,266,935,186**	**1,156,806,661,750**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cổ đông lớn	*178,376,008,491*	*407,582,392,653*

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	988,310,090,735	1,092,244,975,458
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**988,310,090,735**	**1,092,244,975,458**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102,923,091	1,007,791,534
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		1,125,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,510,384,325	4,329,618,101
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	2,613,307,416	6,462,409,635

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	10,200,316,377	9,995,072,445
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,580,184,022	627,908,237
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**19,780,500,399**	**10,622,980,682**

5. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	2,576,263,834	2,477,440,073
Cộng	**2,576,263,834**	**2,477,440,073**

6. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	27,682,446	710,574,767
Cộng	**27,682,446**	**710,574,767**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	20,811,579,762	31,964,108,595
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206,382,064,610	239,606,361,427
- Chi phí nhân công	220,886,537,808	304,172,523,656
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,519,299,106	20,187,809,455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,790,173,969	355,957,527,049
- Chi phí khác bằng tiền	310,216,190,784	18,081,922,813
Cộng	**819,794,266,277**	**938,006,144,400**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	188,526,653,094	30,203,871,956
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	37,677,329,246	5,539,909,258
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	37,677,329,246	5,539,909,258
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37,677,329,246	4,880,882,394
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		659,026,864
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150,849,323,848	24,663,962,698
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,790,000	9,790,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu;	15,409	2,519

11. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2025 và năm 2026)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2025 **12,564,477,454**

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 **110,741,137,430**

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025 tăng: **98,176,659,976**

Tương đương tăng 781.4% so với cùng kỳ năm trước

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2025 **24,663,962,698**
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2026 **150,849,323,848**

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 tăng: **126,185,361,150**

Tương đương tăng 511.6% so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong Quý 3 cũng như 9 tháng đầu năm 2026, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo, rà soát các bộ phận nghiệp vụ liên quan đưa ra những biện pháp cụ thể cho từng khối lượng công việc, đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh quyết toán các công trình và đặc biệt là công tác tiếp thị tìm kiếm việc làm trên thị trường để đảm bảo sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả. Trong 9 tháng đầu năm 2026, Công ty ghi nhận doanh thu và lợi nhuận cao từ các công trình như: Nhà máy Thủy điện Ialy Mở rộng, Nhà máy Thủy điện Snowy, Thủy điện Nậm Phak;... Doanh thu 9 tháng đầu năm 2026 tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời, việc quản lý hiệu quả các khoản chi phí giúp chi phí bán hàng giảm 34,9% là các nguyên nhân khiến cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 tăng 781.4% và lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2026 tăng 511.6% so với cùng kỳ năm trước.

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	531,895,807,494		389,710,968,970	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	449,383,170,015	(31,272,831,891)	421,936,531,937	(32,247,512,097)
Đầu tư dài hạn	26,280,793,625		26,280,793,625	
Tổng cộng	**1,007,559,771,134**	**(31,272,831,891)**	**837,928,294,532**	**(32,247,512,097)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2026	01/01/2026
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	135,986,200,855	238,306,238,692
Phải trả người bán và phải trả khác	143,055,083,248	184,923,112,791
Chi phí phải trả	44,106,214,414	34,679,614,675
Tổng cộng	**323,147,498,517**	**457,908,966,158**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty có quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	135,986,200,855	0		135,986,200,855
Phải trả người bán và phải trả khác	137,035,802,369	6,019,280,879		143,055,083,248
Chi phí phải trả	44,106,214,414			44,106,214,414
Tổng cộng	**317,128,217,638**	**6,019,280,879**	**0**	**323,147,498,517**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	237,906,238,692	400,000,000		238,306,238,692
Phải trả người bán và phải trả khác	179,037,401,912	5,885,710,879		184,923,112,791
Chi phí phải trả	34,679,614,675			34,679,614,675
Tổng cộng	**451,623,255,279**	**6,285,710,879**	**0**	**457,908,966,158**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:	**Hoạt động xây lắp**	**Hoạt động khác**	**Tổng cộng toàn DN**
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	1,180,581,061,477	31,685,873,709	1,212,266,935,18

Theo lĩnh vực địa lý	Miền trung, Tây nguyên, Miền nam	Miền bắc	Nước ngoài	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	490,482,614,207	280,055,472,282	441,728,848,697	1,212,266,935,186

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh:

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chuyển sang ngày 01/01/2026 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đặng Hào Quang	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T Đặng Văn Long